

3'	<b>3. Củng cố, dặn dò</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV nhận xét, chữa bài.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> <li>- Chuẩn bị bài sau.</li> </ul>	<p>Bóng trắng: 375 bóng</p> <p>-Lắng nghe, thực hiện.</p>
----	---------------------------	---	---

**Tiết 1**

**Tiếng anh**

**Đ/c Thuận soạn giảng**

\*\*\*\*\*

**Tiết 2**

**Toán**

**LUYỆN TẬP**

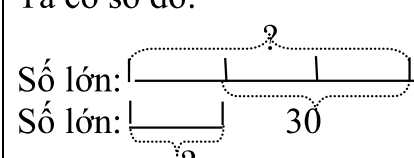
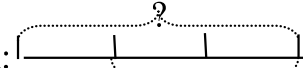
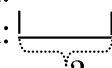
**I. Mục tiêu:**

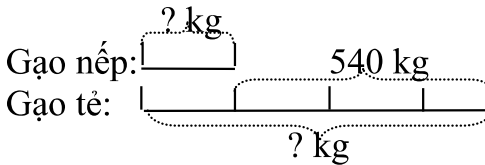
1. Kiến thức: - Giải được bài toán Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.
2. Kỹ năng: - Biết nêu bài toán Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó theo sơ đồ cho trước.
3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

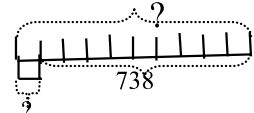
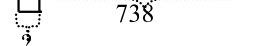
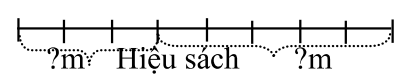
- Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.
- Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

TG	Nội dung	Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
4'	<b>1.Kiểm tra bài cũ:</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gọi HS lên bảng nhắc lại các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.</li> <li>- GV nhận xét, đánh giá.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 HS lên bảng.</li> </ul>
33'	<p><b>2.Bài mới:</b></p> <p>2.1. Giới thiệu bài</p> <p>2.2. Hướng dẫn HS luyện tập</p> <p>Bài 1. Giải toán lời văn-sgk t151</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Ghi đầu bài lên bảng</li> <li>- Gọi HS đọc đầu bài.</li> <li>- Yêu cầu HS tự làm bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Lắng nghe, ghi bài.</li> <li>- Đọc.</li> <li>- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.</li> </ul> <p>Bài giải</p> <p>Ta có sơ đồ:</p>  <p>Số lớn: </p> <p>Số lớn:  30</p> <p>Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là:</p> <p style="text-align: center;"><math>3 - 1 = 2</math> (phần)</p>

	<p>Bài 3. Giải toán lời văn-sgk t151</p>	<p>- GV nhận xét, chữa bài. - Gọi HS đọc đề bài. - Yêu cầu HS tự làm bài.</p>	<p>Số bé là: <math>30 : 2 = 15</math> Số lớn là: <math>15 + 30 = 45</math> Đáp số: Số bé: 15 Số lớn: 45</p> <p>- Đọc. - 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở. Bài giải Ta có sơ đồ:   </p> <p>Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là: <math>4 - 1 = 3</math> (phần) Cửa hàng có số gạo nếp là: <math>540 : 3 = 180</math> (kg) Cửa hàng có số gạo tẻ là: <math>180 + 540 = 720</math> (kg) Đáp số: Gạo nếp: 180 kg Gạo tẻ: 720 kg</p>
3'	<p>Bài 4. Giải toán lời văn-sgk t151</p>	<p>- GV nhận xét, chữa bài. - Gọi HS đọc sơ đồ bài toán. - Qua sơ đồ, bài toán thuộc dạng toán gì? + Hiệu của hai số là bao nhiêu? + Tỷ số của số cây cam và số cây dứa là bao nhiêu? - Yêu cầu HS đọc đề toán.</p> <p>- Gọi HS lên bảng làm bài, cả lớp làm vở.</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- Đọc. - Dạng tìm hai số khi biết hiệu và tỷ số của hai số đó. + Hiệu của hai số là 170. + Số cây cam bằng <math>\frac{1}{6}</math> số cây dứa - Số cây dứa nhiều hơn số cây cam là 170 cây. Biết số cây cam bằng <math>\frac{1}{6}</math>. Tính số cây mỗi loại. - 1 HS lên bảng làm bài. Bài giải Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là: <math>6 - 1 = 5</math> (phần) Số cây cam là: <math>170 : 5 = 34</math> (cây) Số cây dứa là: <math>34 + 170 = 204</math> (cây) Đáp số: Cam: 34 cây Dứa: 204 cây -Lắng nghe, thực hiện.</p>



	<p>Bài 4. Giải toán lời văn-sgk t152</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV nhận xét, chữa bài.</li> <li>- Gọi HS đọc đề bài.</li> <li>- Bài toán thuộc dạng toán gì?</li> <li>- Yêu cầu HS nêu các bước giải.</li> <li>- Yêu cầu HS tự làm bài.</li> </ul>	<p>Số thứ 1: </p> <p>Số thứ 2: </p> <p>Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là:</p> $10 - 1 = 9 \text{ (phần)}$ <p>Số thứ hai là:</p> $738 : 9 = 82$ <p>Số thứ nhất là:</p> $82 + 738 = 820$ <p>Đáp số: Số thứ nhất: 820 Số thứ hai: 82</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc.</li> <li>- Dạng tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.</li> <li>- Nêu.</li> <li>- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.</li> </ul> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Ta có sơ đồ:</p> <p>Nhà An <span style="margin-left: 100px;">840m</span> <span style="margin-left: 100px;">Trường học</span></p>  <p>Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là:</p> $5 + 3 = 8 \text{ (phần)}$ <p>Đoạn đường từ nhà An đến hiệu sách dài là:</p> $840 : 8 \times 3 = 315 \text{ (m)}$ <p>Đoạn đường từ hiệu sách đến trường dài là:</p> $840 - 315 = 525 \text{ (m)}$ <p>Đáp số: Đoạn đường đầu: 315m Đoạn đường sau: 525m</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Lắng nghe, thực hiện.</li> </ul>
3'	<b>3. Cũng cố, dặn dò</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV nhận xét, chữa bài.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> <li>- Chuẩn bị bài sau.</li> </ul>	

## TUẦN 30

### Tiết 1

### Chào cờ

\*\*\*\*\*

### Tiết 2

### Tiếng anh

Đ/c Vân soạn giảng

\*\*\*\*\*

### Tiết 3

### Toán

## LUYỆN TẬP CHUNG

#### I. Mục tiêu:


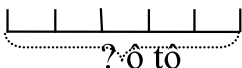
1. Kiến thức: - Thực hiện được các phép tính về phân số.
2. Kỹ năng : - Biết tìm phân số của một số và tính được diện tích của hình bình hành.  
- Giải được bài toán liên quan đến tìm một trong hai số biết tổng (hiệu) của hai số đó.
3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

#### II. Đồ dùng :

- Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.
- Học sinh: SGK, VBT Toán.

#### III. Các hoạt động dạy- học:

TG	Nội dung	Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
4'	<b>1.Kiểm tra bài cũ:</b>	- Gọi HS lên bảng tính: a) $\frac{2}{5} + \frac{3}{7}$ b) $\frac{4}{7} : \frac{2}{5}$ - GV nhận xét, đánh giá.	- 2 HS lên bảng.
33'	<b>2.Bài mới:</b> 2.1. Giới thiệu bài 2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1. Tính	-Ghi đầu bài lên bảng  - Gọi HS đọc đầu bài. - Yêu cầu HS tự làm bài.	-Lắng nghe, ghi bài.  -Đọc - 5 HS lên bảng, cả lớp làm vở. a) $\frac{3}{5} + \frac{11}{20} = \frac{12}{20} + \frac{11}{20} = \frac{23}{20}$ b) $\frac{5}{8} - \frac{4}{9} = \frac{45}{72} - \frac{32}{72} = \frac{13}{72}$

	<p>Bài 2. Giải toán lời văn-sgk t153</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV nhận xét, chữa bài.</li> <li>- Gọi HS đọc đề bài.</li> <li>- Muốn tính diện tích hình bình hành ta làm như thế nào?</li> <li>- Yêu cầu HS tự làm bài.</li> </ul>	<p>c) <math>\frac{9}{16} \times \frac{4}{3} = \frac{36}{48} = \frac{3}{4}</math></p> <p>d) <math>\frac{4}{7} : \frac{8}{11} = \frac{4}{7} \times \frac{11}{8} = \frac{44}{56} = \frac{11}{14}</math></p> <p>e) <math>\frac{3}{5} + \frac{4}{5} : \frac{2}{5} = \frac{3}{5} + \frac{20}{5} = \frac{6}{5} + \frac{20}{5} = \frac{26}{5} = \frac{13}{5}</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc.</li> <li>- Trả lời.</li> </ul> <p>- 1 HS lên bảng làm bài.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Chiều cao của hình bình hành là:</p> $18x \frac{5}{9} = 10 \text{ (cm)}$ <p>Diện tích của hình bình hành là:</p> $18 \times 10 = 180 \text{ (cm}^2\text{)}$ <p style="text-align: right;">Đáp số: 180 <math>\text{cm}^2</math></p>
	<p>Bài 3. Giải toán lời văn-sgk t153</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV nhận xét, chữa bài.</li> <li>- Gọi HS đọc đầu bài.</li> <li>- Bài toán thuộc dạng toán gì?</li> <li>- Nêu các bước giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.</li> <li>- Yêu cầu HS làm bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc.</li> <li>- Dạng tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.</li> <li>- Nêu.</li> </ul> <p>- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Ta có sơ đồ:</p> <p>Búp bê:  } 63 độ</p> <p>chơi</p> <p>Ô tô:  } 63 độ</p> <p>Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là:</p> $2 + 5 = 7 \text{ (phần)}$ <p>Số ô tô có trong gian hàng là:</p> $63 : 7 \times 5 = 45 \text{ (ô tô)}$ <p style="text-align: right;">Đáp số: 45 ô tô</p>
<p>3'</p>	<p><b>3. Củng cố, dặn dò</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV nhận xét, đánh giá.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> <li>- Chuẩn bị bài sau.</li> </ul>	<p>-Lắng nghe, thực hiện.</p>

Tiết 1

**Tiếng Anh**  
**Đ/c Thuận soạn giảng**  
\*\*\*\*\*

Tiết 2

**Toán**  
**TỈ LỆ BẢN ĐỒ**

**I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Bước đầu nhận biết được ý nghĩa và hiểu được tỉ lệ bản đồ là gì.
2. Kỹ năng: - Làm được các bài tập có liên quan.
3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

- Giáo viên: Bản đồ Thế giới, bản đồ Việt Nam, bản đồ 1 số tỉnh, thành phố.
- Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

TG	Nội dung	Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
4'	<b>1.Kiểm tra bài cũ:</b>	- Yêu cầu HS cho biết: Tỉ lệ bản đồ là gì? Tỉ lệ bản đồ cho ta biết điều gì? - GV nhận xét, đánh giá.	- 2 HS lên bảng.
33'	<b>2.Bài mới:</b> 2.1. Giới thiệu bài 2.2. Giới thiệu tỉ lệ bản đồ	-Ghi đầu bài lên bảng - GV treo bản đồ Việt Nam, bản đồ thế giới, bản đồ một số tỉnh, thành phố. - Yêu cầu HS tìm, đọc các tỉ lệ bản đồ. - GV kết luận: Các tỉ lệ 1 : 10 000 000; 1 : 500 000;...ghi trên các bản đồ đó gọi là tỉ lệ bản đồ. - Tỉ lệ bản đồ 1 : 10 000 000 cho biết hình nước Việt Nam được vẽ thu nhỏ mười triệu lần. Độ dài 1cm trên bản đồ ứng với độ dài 10	-Lắng nghe, ghi bài. - Quan sát.  - Thực hiện.  - Nghe.  - Theo dõi.

3'	<p>2.3. Luyện tập</p> <p>Bài 1. Tìm tỉ lệ trên bản đồ</p> <p>Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.</p> <p><b>3. Cũng cố, dặn dò</b></p>	<p>000 000cm hay 100km trong thực tế.</p> <p>- Tỉ lệ bản đồ 1 : 10 000 000 có thể viết dưới dạng phân số <math>\frac{1}{10000000}</math>, tử số cho biết độ dài thu nhỏ trên bản đồ là 1 đơn vị đo độ dài (cm, dm, m,...) và mẫu số cho biết độ dài thật tương ứng là 10 000 000 đơn vị đo độ dài đó (10000000cm, 10000000dm, 10000000m,...)</p> <p>- Gọi HS đọc đề bài.</p> <p>+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1mm ứng với độ dài thật là bao nhiêu?</p> <p>+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1cm ứng với độ dài thật là bao nhiêu?</p> <p>+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1m ứng với độ dài thật là bao nhiêu?</p> <p>- Gọi HS đọc đề bài.</p> <p>- Yêu cầu HS làm bài.</p> <p>- GV nhận xét, chữa bài.</p> <table border="1" data-bbox="528 1317 948 1518"> <tr> <td>TL bản đồ</td> <td>1 : 1000</td> <td>1 : 300</td> <td>1 : 10</td> </tr> <tr> <td>Độ dài thu nhỏ</td> <td>1cm</td> <td>1dm</td> <td>1mm</td> </tr> <tr> <td>Độ dài thật</td> <td>1000cm</td> <td>300dm</td> <td>10 mm</td> </tr> </table> <p>- Nhận xét tiết học.</p> <p>- Chuẩn bị bài sau.</p>	TL bản đồ	1 : 1000	1 : 300	1 : 10	Độ dài thu nhỏ	1cm	1dm	1mm	Độ dài thật	1000cm	300dm	10 mm	<p>- Đọc.</p> <p>+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1mm ứng với độ dài thật là 1000mm.</p> <p>+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1mm ứng với độ dài thật là 1000cm.</p> <p>+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1m ứng với độ dài thật là 1000m.</p> <p>-Đọc</p> <p>- Làm bài.</p> <p>-Lắng nghe, thực hiện.</p>
TL bản đồ	1 : 1000	1 : 300	1 : 10												
Độ dài thu nhỏ	1cm	1dm	1mm												
Độ dài thật	1000cm	300dm	10 mm												